



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Đông	Ủy viên
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Ủy viên
Ông Mai Xuân Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Hà Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc (Từ trần ngày 18 tháng 11 năm 2016)
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nghiêm Trung Minh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016)
Ông Ngô Văn Tuy	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Số: *037* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và 13(ii) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản mục chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang gồm 289.791.884.059 VND là chi phí đầu tư của công trình chung cư số 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm 14.081.452.138 VND là chi phí đầu tư ban đầu của các công trình cao ốc văn phòng 35D và 35K, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn, chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất các dự án trên. Theo đó, việc các tài sản này của Công ty có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty đối với các dự án trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải ghi nhận chi phí đối với giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư ban đầu của các dự án trên hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2016, Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại lô đất 35D, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 4.988.704.545 VND và ghi nhận giảm lợi thế thương mại của lô đất này với số tiền là 4.407.000.000 VND. Tại thời điểm chuyển nhượng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã hết hạn. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất này cho người mua. Theo đó, việc chuyển quyền sử dụng cho người mua thành công hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lãi thanh lý tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất nêu trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng trị giá 45.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu, hiện đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Công ty đánh giá rằng khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.071.787.969.575	927.756.734.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.543.689.737	78.916.392.024
1. Tiền	111		4.543.689.737	18.916.392.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.482.467.923	647.894.190.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	489.621.492.291	649.688.198.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.806.143.648	10.103.291.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.057.589.348	34.710.209.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(48.002.757.364)	(46.607.509.489)
III. Hàng tồn kho	140	9	529.446.942.762	199.180.650.264
1. Hàng tồn kho	141		529.446.942.762	199.180.650.264
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.314.869.153	1.765.502.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.582.914.100	1.765.502.100
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		208.024.424	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.523.930.629	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.241.224.608	315.747.830.518
I. Tài sản cố định	220		37.157.983.780	45.765.200.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.157.983.780	45.765.200.780
- Nguyên giá	222		120.015.688.589	123.256.140.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.857.704.809)	(77.490.939.343)
II. Bất động sản đầu tư	230		-	4.675.928.338
- Nguyên giá	231		-	4.837.167.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(161.238.908)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		110.904.761.412	237.412.433.022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.528.971.570
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	110.904.761.412	234.883.461.452
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	14.957.562.744	15.149.661.547
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.837.200.000	15.837.200.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(879.637.256)	(687.538.453)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.220.916.672	12.744.606.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.220.916.672	12.744.606.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.239.029.194.183	1.243.504.565.497

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		939.044.041.135	900.997.257.316
I. Nợ ngắn hạn	310		758.180.436.931	888.431.526.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191.496.318.120	235.958.091.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	35.398.115.649	51.007.811.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	407.729.731	8.150.794.878
4. Phải trả người lao động	314		6.182.002.422	12.961.541.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20.618.956.363	55.336.771.894
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	275.538.654
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	87.006.645.048	25.086.472.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	414.486.865.928	498.102.010.728
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.583.803.670	1.552.493.843
II. Nợ dài hạn	330		180.863.604.204	12.565.730.888
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	106.617.581.772	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	68.926.453.405	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.319.569.027	12.565.730.888
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.985.153.048	342.507.308.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	299.985.153.048	342.507.308.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.519.193.263	11.409.402.716
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.534.040.215)	31.097.905.465
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(4.474.270.855)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(14.534.040.215)	35.572.176.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.239.029.194.183	1.243.504.565.497



Phan Thị Ngọc Diệp
 Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017



Lê Ngọc Hoàng
 Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Hoàng
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		463.394.571.054	1.139.516.313.795
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	463.394.571.054	1.139.516.313.795
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	439.430.139.376	1.029.502.802.777
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.964.431.678	110.013.511.018
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.675.318.483	3.918.720.482
6. Chi phí tài chính	22		29.226.842.554	25.733.536.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.226.842.554	25.733.536.908
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	28.493.289.847	45.023.961.197
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(31.080.382.240)	43.174.733.395
9. Thu nhập khác	31	29	16.659.372.790	11.897.371.632
10. Chi phí khác	32	30	113.030.765	6.348.222.626
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.546.342.025	5.549.149.006
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.534.040.215)	48.723.882.401
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	13.151.706.081
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(14.534.040.215)	35.572.176.320
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(484)	1.061

Phan Thị Ngọc Diệp
 Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Lê Ngọc Hoàng
 Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Hoàng
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14.534.040.215)	48.723.882.401
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.694.217.000	8.931.506.227
Các khoản dự phòng	03	(5.658.815.183)	(1.673.252.371)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.113.150.956)	(4.246.682.737)
Chi phí lãi vay	06	29.226.842.554	25.733.536.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.615.053.200	77.468.990.428
Thay đổi các khoản phải thu	09	172.907.679.024	(161.716.419.475)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(212.572.620.888)	126.125.019.561
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.542.528.054	(477.287.822.471)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.706.278.159	(3.162.585.634)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.475.372.195)	(25.222.903.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.944.545.794)	(13.759.142.298)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.000.000	17.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.892.861.091)	(1.524.202.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.100.861.531)	(479.061.366.381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(87.000.000)	(24.351.049.622)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	12.828.532.156	354.545.455
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	19.297.090.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.675.318.483	3.857.317.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.416.850.639	(842.096.463)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	761.403.930.876	891.441.235.290
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(776.092.622.271)	(652.858.538.553)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.688.691.395)	208.582.696.737
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(21.372.702.287)	(271.320.766.107)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.916.392.024	350.237.158.131
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	57.543.689.737	78.916.392.024


Phan Thị Ngọc Diệp
 Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
 Kế toán trưởng


Hồ Sỹ Hoàng
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 513 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 580).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị chênh lệch sau khi đánh giá lại tài sản nhận vốn góp từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) được phân bổ vào các dự án của Công ty, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí đền bù, giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	71.950.385	263.647.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.471.739.352	18.652.744.526
Các khoản tương đương tiền (i)	53.000.000.000	60.000.000.000
	57.543.689.737	78.916.392.024

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 45.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	168.554.170.150	200.820.225.886
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	66.449.244.842	64.011.954.843
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn	33.759.494.013	32.374.999.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	13.368.068.000	3.212.650.000
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	3.576.692.000	3.571.692.000
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.458.295.925	3.580.160.925
Các đối tượng khác	47.942.375.370	94.068.768.119
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	321.067.322.141	448.867.973.011
	489.621.492.291	649.688.198.897

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	10.743.312.287	12.891.468.764
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Tạm ứng	5.471.573.059	6.890.299.912
Phải thu khác	2.002.865.717	2.732.295.341
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	22.314.277.061	21.818.740.437
	33.057.589.348	34.710.209.201

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	924.249.329	27.300.469.925	924.249.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	4.127.188.003	8.917.182.475	4.127.188.003
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.458.295.925	-	3.580.160.925	-
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	-
Các khách hàng khác	4.036.853.505	-	4.036.853.505	-
Phải thu ngắn hạn khác theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	-	3.268.873.511	-
Các đối tượng khác	2.253.028.873	-	735.915.998	-
	53.054.194.696	5.051.437.332	51.658.946.821	5.051.437.332

(i) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.886.345.464	-	14.465.398.853	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	488.742.415.480	-	152.897.069.593	-
Hàng hóa bất động sản (ii)	31.818.181.818	-	31.818.181.818	-
	529.446.942.762	-	199.180.650.264	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (*)	289.791.884.059	-	-	-
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Long Hậu	54.334.506.056	-	-	-
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa	44.324.982.356	-	39.931.381.000	-
Công trình Cao ốc hỗn hợp HH1 VietsovPetro	28.050.316.733	-	10.001.586.434	-
Công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	25.042.140.891	-	13.315.969.546	-
Công trình Chung cư Long Sơn Riverside	20.209.717.369	-	11.776.304.657	-
Công trình Âu tàu và Trung tâm điều khiển âu tàu Rạch Chanh	6.690.092.990	-	14.515.431.455	-
Công trình Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.154.040.261	-	4.465.147.530	-
Công trình thi công một số hạng mục Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Thái Bình	2.464.747.707	-	8.313.941.678	-
Công trình Kho chứa hàng sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	2.953.866.257	-
Công trình Văn phòng, phòng học, nhà công vụ, ký túc xá sinh viên trường Đại học Dầu khí	-	-	19.988.446.271	-
Công trình Kho hàng Phước Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP HCM	-	-	12.952.454.276	-
Các công trình khác	12.679.987.058	-	14.682.540.489	-
	488.742.415.480	-	152.897.069.593	-

- (*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại tòa nhà 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc phân bổ lợi thế kinh doanh vào dự án này sẽ được quyết toán vào giá trị công trình trong tương lai.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất dự án này. Dự án đã có giấy thông báo nộp thuế đất và Công ty đã nộp thuế lần một với số tiền là 58.135.210.500 VND. Việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất trên sẽ được phê duyệt trong tương lai.

- (ii) Hàng hóa bất động sản phản ánh quyền sử dụng đất dự án tại chung cư xã Hiệp Bình Chánh, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình đàm phán để chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	515.322.581	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	958.841.518	1.185.097.599
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.750.001	580.404.501
	1.582.914.100	1.765.502.100
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.184.848.168	12.311.784.827
Chi phí đền bù khu đất số 35D đường 30/4	36.068.504	432.822.004
	4.220.916.672	12.744.606.831

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.523.930.629	1.523.930.629
	-	-	1.523.930.629	1.523.930.629
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.302.892.610	51.000.186.659	54.303.079.269	-
- Thuế GTGT đầu ra	3.302.892.610	51.000.186.659	54.303.079.269	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420.615.165	-	4.420.615.165	-
Các loại thuế khác	427.287.103	61.437.502.747	61.457.060.119	407.729.731
Thuế thu nhập cá nhân	427.287.103	395.568.561	415.125.933	407.729.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	61.022.460.186	61.022.460.186	-
Thuế khác	-	19.474.000	19.474.000	-
	8.150.794.878	112.437.689.406	120.180.754.553	407.729.731

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	18.094.843.621	78.001.978.265	22.147.335.157	5.011.983.080	123.256.140.123
Mua sắm mới	-	87.000.000	-	-	87.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.794.984.000)	(1.007.723.284)	(524.744.250)	-	(3.327.451.534)
Số dư cuối năm	16.299.859.621	77.081.254.981	21.622.590.907	5.011.983.080	120.015.688.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.635.562.094	48.954.385.990	15.399.604.963	4.501.386.296	77.490.939.343
Trích khấu hao trong năm	1.257.076.488	6.137.791.324	1.104.879.792	194.469.396	8.694.217.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.794.984.000)	(1.007.723.284)	(524.744.250)	-	(3.327.451.534)
Số dư cuối năm	8.097.654.582	54.084.454.030	15.979.740.505	4.695.855.692	82.857.704.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.459.281.527	29.047.592.275	6.747.730.194	510.596.784	45.765.200.780
Tại ngày cuối năm	8.202.205.039	22.996.800.951	5.642.850.402	316.127.388	37.157.983.780

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 24.944.156.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 27.102.510.092 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu (i)	96.823.309.274	96.823.309.274
Cao ốc văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (ii)	7.358.452.138	16.172.452.138
Cao ốc văn phòng 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (ii)	6.723.000.000	6.723.000.000
Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu	-	115.164.700.040
	110.904.761.412	234.883.461.452

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dự án Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu (do Công ty đầu tư) đang tạm dừng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã ký kết Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại 02 khu cao ốc văn phòng tại 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc phân bổ lợi thế kinh doanh vào các dự án nêu trên sẽ được quyết toán vào giá trị công trình trong tương lai.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất các dự án trên. Việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất trên sẽ được phê duyệt trong tương lai.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(879.637.256)	2.890.000.000	(687.538.453)
Dự án chung cư Long Sơn Riverside (i)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
	15.837.200.000	(879.637.256)	15.837.200.000	(687.538.453)

(i) Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) để đối trừ công nợ phải thu từ Petroland. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" trên khu đất có diện tích 4.863 m² tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" đang được Công ty thi công. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với khoản góp vốn vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	182.203.393.307	182.203.393.307	224.337.474.746	224.337.474.746
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	11.540.286.746	11.540.286.746	12.289.871.785	12.289.871.785
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	11.564.446.720	11.564.446.720	2.525.170.000	2.525.170.000
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	3.434.718.540	3.434.718.540	13.566.874.565	13.566.874.565
Các đối tượng khác	155.663.941.301	155.663.941.301	195.955.558.396	195.955.558.396
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	9.292.924.813	9.292.924.813	11.620.616.789	11.620.616.789
	191.496.318.120	191.496.318.120	235.958.091.535	235.958.091.535

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	14.854.816.879	1.708.237.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	12.972.630.000	-
Các đối tượng khác	1.882.186.879	1.708.237.155
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	20.543.298.770	49.299.574.669
	35.398.115.649	51.007.811.824
c. Dài hạn	25.819.968.199	-
Người mua trả tiền trước mua chung cư tại tòa nhà 33A, đường 30/4	25.819.968.199	-
d. Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	80.797.613.573	-
	106.617.581.772	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	20.618.956.363	55.336.771.894
	20.618.956.363	55.336.771.894

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	26.760.000.000	-
Cổ tức phải trả	24.000.000.000	-
Nhận đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ	14.390.000.000	7.410.000.000
Phải trả phí bảo trì Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	5.443.202.100	5.822.526.980
Lãi vay dự trả	2.837.381.823	1.085.911.464
Kinh phí công đoàn	557.198.759	454.964.669
Bảo hiểm xã hội	180.965.825	-
Các khoản khác	12.837.896.541	10.313.068.896
	87.006.645.048	25.086.472.009

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chi tiêu	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm
	VND	VND		VND	VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	74.803.230.191	74.803.230.191	52.867.409.060	117.482.410.916	10.188.228.335	10.188.228.335
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	203.099.471.504	203.099.471.504	443.466.004.963	417.340.625.792	229.224.850.675	229.224.850.675
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	126.095.059.785	126.095.059.785	101.920.968.418	127.809.492.374	100.206.535.829	100.206.535.829
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	61.469.800.967	61.469.800.967	3.041.766.620	61.469.800.967	3.041.766.620	3.041.766.620
Vay cá nhân (v)	-	-	53.350.000.000	4.500.000.000	48.850.000.000	48.850.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.634.448.281	32.634.448.281	14.855.843.941	47.490.292.222	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	-	-	22.975.484.469	-	22.975.484.469	22.975.484.469
	498.102.010.728	498.102.010.728	692.477.477.471	776.092.622.271	414.486.865.928	414.486.865.928

- (i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1167.14.551.687848.TD.DN ngày 30 tháng 12 năm 2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng ký vào tháng 01 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng Bảo đảm số 670.14.551.687848.TC.DN ngày 12 tháng 11 năm 2014 và 013.14.551.687848, đồng thời, Công ty cũng dùng mọi nguồn thu phát sinh từ Dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Công ty tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty trong toàn bộ thời gian hiệu lực của hợp đồng này. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 31 tháng 10 năm 2016.
- (ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 30192/HDHM/DN ngày 07 tháng 6 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 350.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thi công công trình và phát hành thư bảo lãnh trong nước. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này.
- (iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2015/PVC-VCB/HM ký vào ngày 04 tháng 8 năm 2015 và Hợp đồng tín dụng số 2016/PVC-VCB/HM ký vào tháng 3 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 130.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình, thành phố Vũng Tàu (Chi tiết tại Thuyết minh số 13). Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(iv) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 111-14/HĐHMTD-LPBVT ngày 18 tháng 6 năm 2014 và phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng ký vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Mục đích của khoản bảo lãnh là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bổ sung vốn lưu động để thực hiện các dự án bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư. Đây là khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn cấp tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(v) Thể hiện các khoản vay các cá nhân theo các Hợp đồng từ số 01 tới số 26/2016/HĐVT-PVC-IC từ các cá nhân trong và ngoài công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 5,5% - 9,5%/năm và lãi vay trả cuối kỳ tại thời điểm hết hạn khoản vay. Mục đích của các khoản vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty và không có tài sản đảm bảo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (i)	-	-	91.901.937.874	-	91.901.937.874	91.901.937.874
Cộng	-	-	91.901.937.874	-	91.901.937.874	91.901.937.874

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

22.975.484.469

Số phải trả sau 12 tháng

68.926.453.405

(i) Thể hiện khoản vay trung và dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng số 35/2016/HĐCVD/AVB-CNBRVT ngày 25 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND với mục đích cho vay thanh toán tiền sử dụng đất là 50 tỷ VND và cho vay thi công dự án là 100 tỷ VND. Đây là khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất được quy định ở từng kế ước nhận nợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	22.975.484.469	-
Trong năm thứ hai	45.950.968.936	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.975.484.469	-
	91.901.937.874	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 19)	22.975.484.469	-
Số phải trả sau 12 tháng	68.926.453.405	-



21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.319.569.027	12.565.730.888
- Công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu	2.680.299.100	4.257.017.442
- Công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.639.269.927	-
- Khác	-	8.308.713.446
	5.319.569.027	12.565.730.888

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phản ánh ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành từ 24 tháng đến 60 tháng mà Công ty áp dụng đối với công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu và công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn với tỷ lệ bảo hành từ 1% - 2% giá trị công trình trước thuế GTGT.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	10.107.757.925	30.325.022.728	340.432.780.653
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.572.176.320	35.572.176.320
Trích lập các quỹ	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(438.319.888)	-	(438.319.888)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	11.409.402.716	31.097.905.465	342.507.308.181
Lỗ trong năm	-	-	(14.534.040.215)	(14.534.040.215)
Trích lập các quỹ (i)	-	3.109.790.547	(7.097.905.465)	(3.988.114.918)
Chia cổ tức (i)	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	14.519.193.263	(14.534.040.215)	299.985.153.048

(i) Theo Nghị quyết số 111/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	3.109.790.547 VND;
- Trích quỹ khen thưởng:	2.176.853.383 VND;
- Trích quỹ phúc lợi:	1.554.895.273 VND;
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty:	256.366.262 VND;
- Chia cổ tức:	24.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51	153.000.000.000	153.000.000.000
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49	147.000.000.000	147.000.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	458.792.729.512	1.125.846.035.551
Doanh thu hoạt động khác	4.601.841.542	13.670.278.244
	463.394.571.054	1.139.516.313.795
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	361.405.051.127	729.168.552.264

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	436.209.312.241	1.025.428.851.098
Giá vốn hoạt động khác	3.220.827.135	4.073.951.679
	439.430.139.376	1.029.502.802.777

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.007.650.329	500.067.959.208
Chi phí nhân công	128.030.906.737	173.231.043.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.694.217.000	8.931.506.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.727.867.193	270.516.019.796
Chi phí bảo hành	2.639.269.927	4.320.085.035
Chi phí dự phòng	1.395.247.875	(965.736.436)
Chi phí khác bằng tiền	89.579.944.439	19.397.099.071
	686.075.103.500	975.497.976.054

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.675.318.483	3.918.720.482
	2.675.318.483	3.918.720.482

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.522.051.420	17.677.596.033
Chi phí dự phòng	1.395.247.875	(965.736.436)
Chi phí quản lý khác	15.575.990.552	21.046.209.951
	28.493.289.847	37.758.069.548

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (i)	7.437.832.473	354.545.455
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	20.927.760.811	354.545.455
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.489.928.338	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành (ii)	9.221.540.317	11.363.497.983
Khác	-	179.328.194
	16.659.372.790	11.897.371.632

(i) Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định bao gồm 581.704.545 VND từ thanh lý một phần quyền sử dụng đất tại lô đất 35D, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu sau khi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trên đã hết hạn, trong đó, số tiền thu được từ việc thanh lý là 4.988.704.545 VND và giảm giá trị lợi thế thương mại của lô đất là 4.407.000.000 VND. Lô đất này được Công ty sử dụng từ khi thành lập các xí nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam từ năm 1984 đến nay. Công ty vẫn đang trong quá trình xin gia hạn Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất này và thực hiện các thủ tục sang tên cho người mua.

(ii) Hoàn nhập dự phòng bảo hành bao gồm 1.341.534.282 VND do hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu trước thời hạn.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	26.583.200
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	26.583.200
Bù trừ công nợ	-	2.474.706.911
Các khoản bị phạt	62.298.658	144.536.146
Các khoản khác	50.732.107	3.702.396.369
	113.030.765	6.348.222.626

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	-	12.005.162.960
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.146.543.121
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	13.151.706.081

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(14.534.040.215)	48.723.882.401
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	92.510.311	5.845.040.144
Thu nhập chịu thuế	(14.441.529.904)	54.568.922.545
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	12.005.162.960

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗ tính thuế có thể được mang sang để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ.

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng		Lỗ mang sang	Năm hết hạn
			VND	VND		
2016	Chưa quyết toán	14.441.529.904	-	-	14.441.529.904	2021

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính năm 2016 do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.534.040.215)	35.572.176.320
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	3.731.748.656
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.534.040.215)	31.840.427.664
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(484)	1.061

(*) Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trích trong năm 2016. Tuy nhiên, Công ty đang có lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nên Công ty xác định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2016 để giảm trừ vào lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2015 theo Theo Nghị quyết số 111/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, cụ thể như sau.

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.572.176.320	35.572.176.320
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	3.731.748.656
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.572.176.320	31.840.427.664
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	1.061

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - chi nhánh Vũng tàu	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.661.586.818	2.067.919.670

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	321.067.322.141	448.867.973.011
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	247.518.908.321	306.744.434.907
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	9.424.446.100	81.269.955.899
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	8.909.151.520	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	5.638.766.005
Phải thu khác ngắn hạn	22.314.277.061	21.818.740.437
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000
Viện Dầu khí	866.757.061	371.220.437
Phải trả người bán ngắn hạn	9.292.924.813	11.620.616.789
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	4.955.993.883	2.401.054.236
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.775.388.658	1.843.599.194
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	957.243.564	5.219.548.661
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	195.228.500	225.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	121.792.100	118.195.110
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	27.500.000	1.553.441.480
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.543.298.770	49.299.574.669
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.534.920.300	41.991.047.457
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.667.742.597	1.667.742.597
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí	845.101.105	845.101.105
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	422.305.991	422.305.991
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73.228.777	4.373.377.519
Người mua trả tiền trước dài hạn	80.797.613.573	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	80.797.613.573	-
Vay và nợ thuê tài chính	91.901.937.874	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	91.901.937.874	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.405.051.127	729.168.552.264
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	323.319.696.021	549.009.957.779
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	25.632.324.546	59.791.108.181
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	11.950.688.183	120.012.808.181
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	502.342.377	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	354.678.123
Mua hàng và các dịch vụ khác	26.404.433.255	49.613.631.511
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	19.992.400.823	21.827.765.778
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.165.263.149	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.290.469.985	23.038.103.971
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	943.634.865	2.085.750.009
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí	746.047.821	804.669.065
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	131.306.703	328.888.942
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - chi nhánh Vũng Tàu	91.209.909	169.654.936
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	44.100.000	115.281.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	1.243.517.355
Thu nhập khác	13.908.049.398	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	13.908.049.398	-
Chi phí lãi vay	663.314.386	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	663.314.386	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2016, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Công trình Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty và thực hiện ghi nhận vốn hóa chi phí khấu hao của các tài sản sử dụng cho Công trình này với số tiền là 3.117.462.990 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Chi phí khấu hao này sẽ được điều chỉnh lại vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi Công ty thực hiện các giao dịch chuyển nhượng tài sản trong tương lai.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 45.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm 24 tỷ VND là số cổ tức chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc